

Số: 04/TNS-TCKT  
V/v: giải trình lợi nhuận sau  
thuế thay đổi hơn 10% so với  
cùng kỳ

Phụ Mỹ, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ thông tư: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (TNS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) của quý 4 năm 2023 tăng hơn 10% so với quý 4 năm 2022 như sau:

- Thị trường thép cán nguội quý 04 bắt đầu phục hồi nhờ giải ngân vốn đầu tư công đồng thời với sự nỗ lực tìm kiếm khách hàng cũng như nguồn hàng có giá cả hợp lý nhờ đó sản lượng sản xuất tăng 433% và tiêu thụ tăng 425% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của quý 4/2023 tăng 331 tỷ tương đương tăng 283% so với quý 4/2022.

- Bên cạnh đó, chi phí lãi vay được giảm 5 tỷ do công ty đã đạt mức thanh toán như cam kết với bên phía Vietcredit.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến LNST quý 4 năm 2023 của TNS tăng hơn 10% so với quý 4 năm trước.

Trân trọng kính chào ./.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Chữ ký, đóng dấu)



**Tô Ngọc Huy**

Số: 05 /TNS-TCKT  
V/v: giải trình LNST quý 4  
năm nay lãi

Phú Mỹ, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ thông tư: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (TNS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) của quý 4 năm 2023 lãi và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi kỳ này như sau:

- Thị trường thép cán nguội quý 04 bắt đầu phục hồi nhờ giải ngân vốn đầu tư công đồng thời với sự nỗ lực tìm kiếm khách hàng cũng như nguồn hàng có giá cả hợp lý nhờ đó sản lượng sản xuất tăng 433% và tiêu thụ tăng 425% kéo theo doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của quý 4/2023 tăng 331 tỷ tương đương tăng 283% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, chi phí lãi vay được giảm 5 tỷ do công ty đã đạt mức thanh toán như cam kết với bên phía Vietcredit.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến LNST quý 4 năm 2023 lãi và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi kỳ này.

Trân trọng kính chào ./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Chữ ký, đóng dấu)



**Tô Ngọc Huy**



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>163.739.569.906</b>	<b>87.417.028.761</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>8.713.496.378</b>	<b>23.975.732.026</b>
1. Tiền	111		8.713.496.378	1.783.650.600
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	22.192.081.426
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.950.319.161</b>	<b>1.702.929.157</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	38.674.460.393	385.955.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	1.748.536.200	271.419.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.527.322.568	1.045.553.497
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>106.406.595.810</b>	<b>60.195.662.927</b>
1. Hàng tồn kho	141		106.406.595.810	60.195.662.927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.669.158.557</b>	<b>1.542.704.651</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.279.315.226	519.518.340
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.324.160.854	235.643.823
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		65.682.477	787.542.488
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>235.065.937.836</b>	<b>247.582.555.264</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>198.873.266.047</b>	<b>221.694.215.659</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>198.873.266.047</b>	<b>221.694.215.659</b>
- Nguyên giá	222		545.623.949.745	543.529.900.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(346.750.683.698)	(321.835.684.748)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>525.044.459</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		525.044.459	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.667.627.330</b>	<b>25.888.339.605</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.667.627.330	25.888.339.605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-





4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>398.805.507.742</b>	<b>334.999.584.025</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>369.106.507.260</b>	<b>308.092.295.086</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>311.276.017.294</b>	<b>239.261.805.120</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	91.617.740.115	61.206.705.795
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.203.892.826	233.756.952
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	36.971.596	-
4. Phải trả người lao động	314		1.974.478.399	1.164.747.398
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1.555.822.630	21.529.531.785
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	117.657.026.678	91.200.328.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	50.120.635.883	63.817.285.763
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		109.449.167	109.449.167
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>57.830.489.966</b>	<b>68.830.489.966</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	57.830.489.966	68.830.489.966
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>29.699.000.482</b>	<b>26.907.288.939</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>29.699.000.482</b>	<b>26.907.288.939</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		764.439.744	764.439.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>(171.065.439.262)</b>	<b>(173.857.150.805)</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(173.857.150.805)	(164.990.372.962)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.791.711.543	(8.866.777.843)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>398.805.507.742</b>	<b>334.999.584.025</b>

Người Lập Bảng

Kế toán trưởng

BRYT, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Đỗ Thị Thu Phương

Trần Thị Thùy Trang

Tô Ngọc Huy





DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV/2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	447.468.810.033	116.753.875.836	1.108.254.310.600	624.702.679.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	24.142.608	363.389.669	69.998.160
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		447.468.810.033	116.729.733.228	1.107.890.920.931	624.632.681.095
4. Giá vốn hàng bán	11	19	444.086.597.986	121.221.305.253	1.089.392.354.278	610.644.345.336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.382.212.047	(4.491.572.025)	18.498.566.653	13.988.335.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	23.786.008	254.269.366	171.289.262	498.293.964
7. Chi phí tài chính	22	21	(2.316.671.432)	3.129.252.741	2.281.815.398	11.406.090.868
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(3.975.594.441)	3.404.342.116	577.615.310	8.952.654.624
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	22	886.872.875	292.211.276	2.699.142.346	1.415.834.317
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.622.973.531	1.487.903.945	9.550.342.892	8.560.628.856
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2.212.823.081	(9.146.670.621)	4.138.555.279	(6.895.924.318)
12. Thu nhập khác	31	24	1.205.848.000	(673.879.000)	2.491.923.703	104.477.740
13. Chi phí khác	32	25	147.476.089	174.748.602	3.238.397.436	1.310.539.791
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.058.371.911	(848.627.602)	(746.473.733)	(1.206.062.051)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.271.194.992	(9.995.298.223)	3.392.081.546	(8.101.986.369)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		600.370.003	(313.208.578)	600.370.003	764.791.474
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.670.824.989	(9.682.089.645)	2.791.711.543	(8.866.777.843)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	26	134	(484)	140	(443)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

BREV, ngày 10 Tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Đỗ Thị Thu Phương

Trần Thị Thùy Trang

Tô Ngọc Huy



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV/2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.392.081.546	(8.101.986.369)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		24.914.998.950	25.228.147.772
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.701.375.833	2.440.724.162
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(154.841.575)	(483.663.969)
- Chi phí lãi vay	06		577.615.310	8.952.654.624
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		30.431.230.064	28.035.876.220
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.214.417.027)	6.965.282.738
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46.210.932.883)	11.619.245.215
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		106.565.776.740	(32.234.197.660)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.539.084.611)	(5.961.438.653)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.830.603.195)	(3.835.334.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(4.896.304.235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(5.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		13.201.969.088	(312.270.472)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.619.093.797)	(153.209.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154.841.575	483.663.969
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(2.464.252.222)	330.454.969
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.000.022.920)	(7.600.002.640)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	037			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(26.000.022.920)	(7.600.002.640)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		(15.262.306.054)	(7.581.818.143)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.975.732.026	31.557.424.846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		70.406	125.323
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	3	8.713.496.378	23.975.732.026

BRVT, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Đỗ Thị Thu Phương

Trần Thị Thùy Trang

Tô Ngọc Huy





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 Năm 2023

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 14 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký và đã thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 200.000.000.000 VND; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 86 người

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trực cán thép thực hiện phân bổ theo tiêu thức tiêu hao bán kính trực sử dụng thực tế trong kỳ so với tổng bán kính trực sử dụng hiệu quả;

- Chi phí sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa trực cán, chi phí công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các loại chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.12 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.16 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



**2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**2.21 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	16.919.948	423.294.423
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.696.576.430	1.360.356.177
Các khoản tương đương tiền	-	22.192.081.426
	<b>8.713.496.378</b>	<b>23.975.732.026</b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>				
Công ty Tôn	-	-	-	-
Phuong Nam	-	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>38.674.460.393</b>	-	<b>385.955.890</b>	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh	34.512.895.238	-	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại	2.267.295.525	-	-	-
Công ty Cổ phần Kim khí Nam Hưng	-	-	311.321.835	-
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	1.273.206.000	-	-	-
Các khách hàng khác	621.063.630	-	74.634.055	-
	<b>38.674.460.393</b>	<b>-</b>	<b>385.955.890</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/10/2023 đến 31/12/2023

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ Thuật Năng Lượng Hiệp	-	-	-	-
CN Công ty TNHH Industrielle Beteiligung tại thành phố Hải	827.195.490	-	-	-
Công ty TNHH Phúc Viên Xuân	-	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Động lực Servo	106.277.270	-	176.704.770	-
Trả trước cho người bán khác	815.063.440	-	94.715.000	-
	<b>1.748.536.200</b>	<b>-</b>	<b>271.419.770</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	41.029.315	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.814.925	-	3.814.925	-
Tạm ứng	139.159.999	-	72.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	925.765.578	-	871.719.000	-
Phải trả lãi chưa ghi nhận chi phí	4.402.486.613	-	-	-
Phải thu khác	56.095.453	-	56.990.257	-
	<b>5.527.322.568</b>	<b>-</b>	<b>1.045.553.497</b>	<b>-</b>
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
Tổng Công ty Điện lực miền Nam - TNHH QUAKER CHEMICAL LTD.	925.765.578	-	871.719.000	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.191.750.021	-	-	-
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.210.736.592	-	-	-
Các đối tượng khác	199.070.377	-	173.834.497	-
	<b>5.527.322.568</b>	<b>-</b>	<b>1.045.553.497</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/10/2023 đến 31/12/2023

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.191.750.021	-	-	-
Công ty TNHH MTV thép Tâm lá Phú Mỹ -	1.210.736.592	-	-	-
	<b>4.402.486.613</b>	-	-	-
<b>7 . HÀNG TỒN KHO</b>				
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	101.157.627.397	-	60.147.675.591	-
Công cụ, dụng cụ	43.253.756	-	47.987.336	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.788.671.723	-	-	-
Thành phẩm	3.417.042.934	-	-	-
	<b>106.406.595.810</b>	-	<b>60.195.662.927</b>	-
<b>8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN</b>				
			31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
- Xây dựng cơ bản			40.105.879	-
- Sửa chữa nhà xưởng			484.938.580	-
			<b>525.044.459</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/10/2023 đến 31/12/2023

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu kỳ	75.282.501.594		446.638.142.360		19.925.625.063		1.683.631.390		543.529.900.407
- Mua trong kỳ	404.373.000		1.480.008.338		-		209.668.000		2.094.049.338
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>75.686.874.594</b>		<b>448.118.150.698</b>		<b>19.925.625.063</b>		<b>1.893.299.390</b>		<b>545.623.949.745</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu kỳ	24.966.117.138		275.662.316.443		19.925.625.063		1.281.626.104		321.835.684.748
- Khấu hao trong kỳ	1.946.574.015		22.838.190.445		-		130.234.490		24.914.998.950
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26.912.691.153</b>		<b>298.500.506.888</b>		<b>19.925.625.063</b>		<b>1.411.860.594</b>		<b>346.750.683.698</b>
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày đầu kỳ	50.316.384.456		170.975.825.917		-		402.005.286		221.694.215.659
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>48.774.183.441</b>		<b>149.617.643.810</b>		<b>-</b>		<b>481.438.796</b>		<b>198.873.266.047</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 194.826.656.314 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.788.473.950 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/10/2023 đến 31/12/2023

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	-	519.518.340
Chi phí tiền thuê đất	-	-
Chi phí bảo hiểm	87.553.770	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.191.761.456	-
	<b>1.279.315.226</b>	<b>519.518.340</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	18.680.109.593	12.553.558.861
Trục cán thép và phụ tùng trực cán	16.987.517.737	13.334.780.744
	<b>35.667.627.330</b>	<b>25.888.339.605</b>

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Bên liên quan</b>				
<b>Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel</b>	<b>51.112.488.282</b>	<b>51.112.488.282</b>	<b>54.789.483.975</b>	<b>54.789.483.975</b>
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	36.253.672.833	36.253.672.833	39.653.673.636	39.653.673.636
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	14.858.815.449	14.858.815.449	15.135.810.339	15.135.810.339
<b>Bên khác</b>	<b>40.505.251.833</b>	<b>40.505.251.833</b>	<b>6.417.221.820</b>	<b>6.417.221.820</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Tôn Phước Khanh	32.097.604.000	32.097.604.000	-	-
Đối tượng khác	8.407.647.833	8.407.647.833	6.417.221.820	6.417.221.820
	<b>91.617.740.115</b>	<b>91.617.740.115</b>	<b>61.206.705.795</b>	<b>61.206.705.795</b>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	36.253.672.833	-	39.653.673.636	-
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	14.858.815.449	-	15.135.810.339	-
	<b>51.112.488.282</b>	<b>-</b>	<b>54.789.483.975</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/10/2023 đến 31/12/2023

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		1.302.394.819		1.302.394.819		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	666.052.480		-		600.370.003		-		65.682.477		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	121.490.008		-		249.836.374		91.374.770		-		36.971.596	
Các loại thuế khác	-		-		29.600.000		29.600.000		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		6.500.000		6.500.000		-		-	
	<b>787.542.488</b>		<b>-</b>		<b>2.188.701.196</b>		<b>1.429.869.589</b>		<b>65.682.477</b>		<b>36.971.596</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/10/2023 đến 31/12/2023

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	21.252.987.885
- Chi phí chưa đủ hóa đơn	1.555.822.630	276.543.900
	<b>1.555.822.630</b>	<b>21.529.531.785</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	16.824.888	12.781.481
- Bảo hiểm xã hội	19.455.084	-
- Bảo hiểm y tế	1.955.723	1.955.723
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (*)	37.955.349.927	16.982.253.482
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	15.987.979.316	16.048.186.496
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (*)	29.060.102.356	24.752.565.206
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	13.558.319.033	12.347.582.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.249.032	118.212.112
	<b>117.657.026.678</b>	<b>91.200.328.260</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Lãi vay chậm trả	83.003.431.599	57.783.005.184
- Lãi chậm trả công nợ	34.495.110.352	33.284.373.760
	<b>117.498.541.951</b>	<b>91.067.378.944</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	39.838.017.862	35.530.480.712
- Công ty Cổ phần Kim khí Tp.Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	13.558.319.033	12.347.582.441
	<b>63.555.212.708</b>	<b>58.036.938.966</b>

(\*) Tại thời điểm 31/12/2023, toàn bộ lãi vay phải trả là các khoản lãi vay đã quá hạn thanh toán từ năm 2009 đến nay. Số dư nợ gốc và lãi suất căn cứ theo Biên bản xác nhận công nợ và xác nhận của ngân hàng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/10/2023 đến 31/12/2023

**15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	63.817.285.763	63.817.285.763	1.303.373.040	15.000.022.920	50.120.635.883	50.120.635.883
- Công ty Tài chính Cổ phần Tin Việt (VFC) <sup>(1)</sup>	63.817.285.763	63.817.285.763	1.303.373.040	15.000.022.920	50.120.635.883	50.120.635.883
	<b>63.817.285.763</b>	<b>63.817.285.763</b>	<b>1.303.373.040</b>	<b>15.000.022.920</b>	<b>50.120.635.883</b>	<b>50.120.635.883</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tin Việt (VFC) <sup>(1)</sup>	63.817.285.763	63.817.285.763	1.303.373.040	15.000.022.920	50.120.635.883	50.120.635.883
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP <sup>(2)</sup>	68.830.489.966	68.830.489.966	-	11.000.000.000	57.830.489.966	57.830.489.966
	<b>132.647.775.729</b>	<b>132.647.775.729</b>	<b>1.303.373.040</b>	<b>26.000.022.920</b>	<b>107.951.125.849</b>	<b>107.951.125.849</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(63.817.285.763)	(63.817.285.763)	(1.303.373.040)	(15.000.022.920)	(50.120.635.883)	(50.120.635.883)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>68.830.489.966</b>	<b>68.830.489.966</b>			<b>57.830.489.966</b>	<b>57.830.489.966</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(1) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) bao gồm 02 hợp đồng, chi tiết:

(a) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.01 và CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.02 ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
- + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.583.251 USD, tương đương với 38.662.989.420 VND; toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 242/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(b) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 55.340.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi phí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu tư dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
- + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên của Ngân hàng Vietcombank và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 11.457.646.463 VND, toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(2) Khoản vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP do Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6,5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là 57.830.489.966 VND.

**c) Số vay quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	50.120.635.883	37.955.349.927	63.817.285.763	16.982.253.482
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	29.060.102.356	-	24.752.565.206
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	15.987.979.316	-	16.048.186.496
	<b>50.120.635.883</b>	<b>83.003.431.599</b>	<b>63.817.285.763</b>	<b>57.783.005.184</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/10/2023 đến 31/12/2023

**d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (1)	57.830.489.966	29.060.102.356	68.830.489.966	24.752.565.206
	<u>57.830.489.966</u>	<u>29.060.102.356</u>	<u>68.830.489.966</u>	<u>24.752.565.206</u>

(1) Cổ đông lớn

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>769.839.744</b>	<b>(164.990.372.962)</b>	<b>35.779.466.782</b>
Lãi trong kỳ trước		-	(8.866.777.843)	(8.866.777.843)
Giảm khác		(5.400.000)	-	(5.400.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>764.439.744</b>	<b>(173.857.150.805)</b>	<b>26.907.288.939</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>764.439.744</b>	<b>(173.857.150.805)</b>	<b>26.907.288.939</b>
Lãi trong kỳ này		-	2.791.711.543	2.791.711.543
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>764.439.744</b>	<b>(171.065.439.262)</b>	<b>29.699.000.482</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31,25	62.494.810.000	31,25	62.494.810.000
Công ty Tôn Phương Nam	5,00	10.000.000.000	5,00	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	7,00	14.000.000.000	7,00	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	7,00	14.000.000.000	7,00	14.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	6,00	11.999.090.000	6,00	11.999.090.000
Cổ đông khác	43,75	87.506.100.000	43,75	87.506.100.000
	<u>100</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>200.000.000.000</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 04 Năm 2023 VND	Quý 04 Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/10/2023 đến 31/12/2023

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	764.439.744	764.439.744
	<u><b>764.439.744</b></u>	<u><b>764.439.744</b></u>

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty có hợp đồng thuê đất số 10/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 20/03/2008 và phụ lục hợp đồng số 86/PLHĐ/TLĐ/IZICO ngày 01/04/2013 ký với Công ty Đầu Tư và Khai Thác Hạ Tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ I để thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 22.400 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 01/01/2008 đến ngày 01/01/2048. Số tiền phải trả về tiền thuê đất và tiền duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 36.960 USD/năm.

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	201,16	201,16

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 04 Năm 2023</u>	<u>Quý 04 Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	418.548.139.083	112.435.181.888
Doanh thu bán phế liệu	13.543.226.000	2.732.103.382
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.377.444.950	1.586.590.566
	<u><b>447.468.810.033</b></u>	<u><b>116.753.875.836</b></u>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 04 Năm 2023</u>	<u>Quý 04 Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	418.867.473.116	114.157.673.475
Giá vốn của phế liệu	12.453.950.154	2.529.325.041
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.765.174.716	4.534.306.737
	<u><b>444.086.597.986</b></u>	<u><b>121.221.305.253</b></u>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 04 Năm 2023</u>	<u>Quý 04 Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.631.744	254.269.366
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.154.264	
	<u><b>23.786.008</b></u>	<u><b>254.269.366</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT**KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/10/2023 đến 31/12/2023

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 04 Năm 2023</u>	<u>Quý 04 Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	(3.975.594.441)	2.260.521.755
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.658.923.009	868.730.986
	<u><b>(2.316.671.432)</b></u>	<u><b>3.129.252.741</b></u>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý 04 Năm 2023</u>	<u>Quý 04 Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.399.758	621.295
Chi phí nhân công	864.886.262	291.589.981
Chi phí khác bằng tiền	19.586.855	
	<u><b>886.872.875</b></u>	<u><b>292.211.276</b></u>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 04 Năm 2023</u>	<u>Quý 04 Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.906.865	59.945.665
Chi phí nhân công	1.504.431.666	912.134.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.828.076	17.603.607
Thuế, phí, lệ phí	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.107.940	356.472.322
Chi phí khác bằng tiền	544.698.984	141.748.197
	<u><b>2.622.973.531</b></u>	<u><b>1.487.903.945</b></u>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Quý 04 Năm 2023</u>	<u>Quý 04 Năm 2022</u>
	VND	VND
Thu từ thanh lý trực cán	1.021.944.000	-
Thu nhập từ xóa nợ	-	(684.607.000)
Thu nhập khác	183.904.000	10.728.000
	<u><b>1.205.848.000</b></u>	<u><b>(673.879.000)</b></u>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý 04 Năm 2023</u>	<u>Quý 04 Năm 2022</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	16.556.862	5.652.236
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	61.500.000	64.800.000
Chi phí trong giai đoạn dừng sản xuất	-	
Chi phí khác	69.419.227	104.296.366
	<u><b>147.476.089</b></u>	<u><b>174.748.602</b></u>



**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Quý 04 Năm 2023</u>	<u>Quý 04 Năm 2022</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.670.824.989	(9.682.089.645)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.670.824.989	(9.682.089.645)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>134</u></b>	<b><u>(484)</u></b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/10/2023 đến 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.696.576.430	-	-	8.696.576.430
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.201.782.961	-	-	44.201.782.961
	<b>52.898.359.391</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>52.898.359.391</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.552.437.603	-	-	23.552.437.603
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.431.509.387	-	-	1.431.509.387
	<b>24.983.946.990</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.983.946.990</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.


Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:


	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	50.120.635.883	57.830.489.966	-	107.951.125.849
Phải trả người bán, phải trả khác	209.274.766.793	-	-	209.274.766.793
Chi phí phải trả	1.555.822.630	-	-	1.555.822.630
	<b>260.951.225.306</b>	<b>57.830.489.966</b>	<b>-</b>	<b>318.781.715.272</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	63.817.285.763	68.830.489.966	-	132.647.775.729
Phải trả người bán, phải trả khác	152.407.034.055	-	-	152.407.034.055
Chi phí phải trả	21.529.531.785	-	-	21.529.531.785
	<b>237.753.851.603</b>	<b>68.830.489.966</b>	<b>-</b>	<b>306.584.341.569</b>


Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

  
\_\_\_\_\_  
**Đỗ Thị Thu Phương**  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
**Trần Thị Thùy Trang**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**Tô Ngọc Huy**  
Tổng Giám đốc



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 01 năm 2024